

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14-3-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hoàn
- Ông Phạm Thanh Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 27/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Cẩm T, sinh năm: 1984; địa chỉ: ấp G, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Anh Đỗ Thành P, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 02 năm 2025, nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm T trình bày:

Vào năm 2003, chị T và anh P tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 15-10-2003. Sau khi kết hôn, chị T và anh P sống chung hạnh phúc đến nay thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Trong thời gian hôn nhân, chị T và anh P có hai con chung tên Đỗ Trường T1, sinh ngày 13-10-2003 và Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011. Hiện tại, cháu Đỗ Trường T1 đã thành niên, còn cháu Đỗ Phước T2 đang sống cùng chị T, về tài sản chung và nợ chung không có.

Chị Trần Thị Cẩm T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Cẩm T được ly hôn với anh Đỗ Thành P.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Cẩm T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011, chị T không yêu cầu anh Đỗ Thành P cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng đối với con chung tên Đỗ Trường T1, sinh ngày 13-10-2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại Biên bản ghi lời khai ngày 25-02-2025, bị đơn anh Đỗ Thành P trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Cẩm T thì anh Đỗ Thành P có ý kiến thống nhất với chị T về quan hệ hôn nhân và con chung, tài sản chung và nợ chung nên anh P không có yêu cầu phản tố. Về yêu cầu khởi kiện của chị T thì anh P không đồng ý ly hôn với chị T; về con chung, nếu giải quyết cho ly hôn thì anh P thống nhất giao con chung tên Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011 theo nguyên vọng của con chung; về cấp dưỡng nuôi con chung tự thỏa thuận; về tài sản chung, nợ chung anh P thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh P; về con chung giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng đối với con chung tên Đỗ Trường T1, sinh ngày 13-10-2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét; về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh P giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn với chị T vì anh P muốn hàn gắn tình cảm với chị T để con chung được sống cùng cha, mẹ. Nếu phải ly hôn thì anh P vẫn đồng ý giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, anh P không cấp dưỡng nuôi con chung; đối với con chung tên Đỗ Trường T1, sinh ngày 13-10-2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét; về tài sản chung và nợ chung thì không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử chị Trần Thị Cẩm T

được ly hôn với anh Đỗ Thành P; về con chung giao cháu Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011 cho chị Trần Thị Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, anh Đỗ Thành P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng đối với cháu Đỗ Trường T1, sinh ngày 13-10-2003 đã thành niên, cũng như về tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; về án phí nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T khởi kiện anh P để yêu cầu ly hôn và được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nhưng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã đúng theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Theo khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”*. Như vậy, chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh P theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày sau khi kết hôn, chị T và anh P sống chung hạnh phúc một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị T và anh P đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không kết quả và hiện nay không còn sống chung. Ngày 25-02-2025, Tòa án đã tổ chức hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, để chị T và anh P đoàn tụ với nhau, mặc dù anh P không đồng ý ly hôn nhưng chị T không đồng ý hàn gắn tình cảm và tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân cần phải được xây dựng trên sự tự nguyện của cả hai, nhưng giữa chị T và anh P đã có một trong hai bên không đồng ý, đồng thời, tại phiên tòa anh P cũng thừa nhận kể từ khi không còn sống chung giữa anh P và chị T cũng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh P đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung, chị T và anh P có hai người con chung tên Đỗ Trường T1, sinh ngày 13-10-2003 và Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011, hiện tại cháu Đỗ Trường T1 đã thành niên và có khả năng lao động bình thường, cháu Đỗ Phước T2 đang sống cùng chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu giao con chung tên Đỗ Phước T2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi. Theo khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T và anh P đã thống nhất nếu ly hôn thì giao con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, kể từ khi chị T và anh P không còn sống chung thì cháu Đỗ Phước T2 sống cùng với chị T đều bảo đảm về mọi mặt, cháu Đỗ Phước T2 cũng có nguyện vọng được sống cùng chị T. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T giao cháu Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi; anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đối với cháu Đỗ Trường T1, sinh ngày 13-10-2003, chị T và anh P thống nhất đã đủ 18 (Mười tám) tuổi và có khả năng lao động bình thường và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng, theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”*. Xét thấy, kể từ khi chị T và anh P không còn sống chung, cháu Đỗ Phước T2 sống cùng với chị T đảm bảo các quyền lợi về mọi mặt và được học tập đầy đủ. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con và anh P cũng thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu xem xét. Từ đó, có căn cứ cho rằng chị T có đầy đủ các điều kiện kinh tế chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo các quyền lợi về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh P đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm, chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Cẩm T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Cẩm T được ly hôn với anh Đỗ Thành P.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Cẩm T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Phước T2, sinh ngày 07-01-2011 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi. Anh Đỗ Thành P không phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Đối với cháu Đỗ Trường T1, sinh ngày 13-10-2003 đã đủ 18 (Mười tám) tuổi và có khả năng lao động bình thường, các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Cẩm T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008121 ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Chị Trần Thị Cẩm T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Minh Luân